



guǎng bō wǎng

广播网

noun · broadcast network

Example Sentences

Zhè ge guǎng bō wǎng fù gài quán guó.
这个广播网覆盖全国。

This broadcast network covers the whole country.

Guǎng bō wǎng zài jǐn jí qíng kuàng xià chuán dì zhòng yào xìn xī.
广播网在紧急情况下传递重要信息。

The broadcast network transmits important information in emergencies.

Trace each character, then write the word on your own.

广	广	广	广	广	广						
播	播	播	播	播	播	播	播	播	播	播	
播	播	播	播	播	播	播					
网	网	网	网	网	网	网	网	网			